

Số: 30/QĐCKTC-THPTXTB

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG B

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THPT Xuân Trường B (theo biểu đính kèm), trên cổng thông tin điện tử của trường và niêm yết tại đơn vị (Bảng tin tầng 1 nhà trường) ít nhất 30 ngày kể từ ngày 04/02/2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
TRẦN XUÂN TRÀ

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 101 4093

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Xuân Trường B công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu-chi nộp ngân sách, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi phí quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.289.104.000	20.289.104.000	100	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.289.104.000	20.289.104.000	100	127.03
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.945.000.000	17.945.000.000	100	117.5
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.344.104.000	2.344.104.000	100	334.86
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
TRẦN XUÂN TRÀ

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Chương: 101 4093

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Xuân Trường B công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.289.104.000	20.289.104.000	100	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.289.104.000	20.289.104.000	100	127.03
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.945.000.000	17.945.000.000	100	117.5
a.	Chi thanh toán cho cá nhân		16.492.865.427		
b.	Chi hàng hóa, dịch vụ		1.452.134.573		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.344.104.000	2.344.104.000	100	334.86
a.	Chi thanh toán cho cá nhân		2.124.104.000		
b.	Chi hàng hóa, dịch vụ		220.000.000		

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
TRẦN XUÂN TRÀ

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Mã BVQHNS: 1014093

Mã cấp NS: 2



BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025



Người ký: Nguyễn Thanh Đức
Ngày ký: 03/02/2026 09:38:00
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD
Số 7
Nơi dùng: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	137.011.000	137.011.000	137.011.000	137.011.000
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
Hỗ trợ đổi tương chính sách đóng học phí	12	074	6156	00000	0	0	12.555.000	12.555.000	12.555.000	12.555.000
Hỗ trợ đổi tương chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552,	00000	0	0	76.829.700	76.829.700	76.829.700	76.829.700
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	61.965.600	61.965.600	61.965.600	61.965.600
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	12.243.000	12.243.000	12.243.000	12.243.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6954	00000	0	0	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6956	00000	0	0	14.881.700	14.881.700	14.881.700	14.881.700
Tài sản và thiết bị khác	12	074	6999	00000	0	0	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	8.816.671,279	8.816.671,279	8.816.671,279	8.816.671,279
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	233.820.300	233.820.300	233.820.300	233.820.300
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	134.081.000	134.081.000	134.081.000	134.081.000
Phụ cấp làm đêm: làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	124.499.800	124.499.800	124.499.800	124.499.800

Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000		0		0	2.846.654.962	2.846.654.962	2.846.654.962	2.846.654.962
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000		0		0	16.146.000	16.146.000	16.146.000	16.146.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000		0		0	1.744.512.767	1.744.512.767	1.744.512.767	1.744.512.767
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000		0		0	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000
Chi khác	13	074	6299	00000		0		0	322.760.800	322.760.800	322.760.800	322.760.800
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000		0		0	2.011.113.787	2.011.113.787	2.011.113.787	2.011.113.787
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000		0		0	342.189.070	342.189.070	342.189.070	342.189.070
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000		0		0	93.746.200	93.746.200	93.746.200	93.746.200
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000		0		0	114.059.625	114.059.625	114.059.625	114.059.625
Tiền ăn	13	074	6401	00000		0		0	14.620.000	14.620.000	14.620.000	14.620.000
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000		0		0	395.675.734	395.675.734	395.675.734	395.675.734
Chi khác	13	074	6449	00000		0		0	95.342.600	95.342.600	95.342.600	95.342.600
Tiền điện	13	074	6501	00000		0		0	92.704.676	92.704.676	92.704.676	92.704.676
Tiền nước	13	074	6502	00000		0		0	19.824.400	19.824.400	19.824.400	19.824.400
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000		0		0	18.354.800	18.354.800	18.354.800	18.354.800
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000		0		0	23.030.000	23.030.000	23.030.000	23.030.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000		0		0	59.960.000	59.960.000	59.960.000	59.960.000
Thuế bao kènh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	074	6605	00000		0		0	22.360.000	22.360.000	22.360.000	22.360.000
Khác	13	074	6649	00000		0		0	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000		0		0	21.900.000	21.900.000	21.900.000	21.900.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000		0		0	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000		0		0	20.230.000	20.230.000	20.230.000	20.230.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000		0		0	10.436.000	10.436.000	10.436.000	10.436.000
Thuế lao động trong nước	13	074	6757	00000		0		0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000		0		0	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000		0		0	13.218.000	13.218.000	13.218.000	13.218.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000		0		0	6.535.000	6.535.000	6.535.000	6.535.000

Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	43.074.200	43.074.200	43.074.200	43.074.200
Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	18.609.000	18.609.000	18.609.000	18.609.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	106.120.000	106.120.000	106.120.000	106.120.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	45.630.000	45.630.000	45.630.000	45.630.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	074	7766	00000	0	0	1.024.000.000	1.024.000.000	1.024.000.000	1.024.000.000
Thường thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000
Phân KBBN ghi:										
Cộng:				0	0	0	20.289.104.000	20.289.104.000	20.289.104.000	20.289.104.000

Ghi chú: KBBN chi ghi vào "Phân KBBN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBBN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBBN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Huong22 Luu Thi

Ngân lệ: Đặng Thị Vui
Số tài khoản: 010202006.09.38.90
Đơn vị: KBBN Khu vực V, VND 4.7

Duc02 Nguyen Thanh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ngân lệ: Trần Xuân Trà
Số tài khoản: 010202006.08.41.64
Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Đặng Thị Vui

Trần Xuân Trà

